

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VỀ BẢN CHẤT CỦA TỔ HỢP NGỮ ÂM “LUNG LỪNG” NGUYỄN ĐỨC TÒN*

TÓM TẮT: Quan điểm của các nhà khoa học đi trước cho rằng *lung lừng* là một từ láy được cấu tạo từ một tiếng gốc là *lung* hoặc coi *lung lừng* là từ ghép hội nghĩa của hai yếu tố gần nghĩa. Bằng phương pháp lịch sử - so sánh, bài viết này chứng minh rằng tổ hợp ngữ âm *lung lừng* không phải là từ láy và cũng không phải từ ghép mà chỉ là dạng láy thực sự của từ gốc là *lừng*.

TỪ KHÓA: từ láy; dạng láy; dạng lặp; từ ghép; lừng; lung lừng.

NHẬN BÀI: 17/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/09/2025

1. Dẫn nhập

Trong bài viết này, chúng tôi muốn bàn lại tư cách của tổ hợp ngữ âm “lung lừng” nên được coi là dạng láy hay từ láy? Từ gốc của nó là “lưng” hay “lừng”?

Trước hết, xin trình bày lịch sử vấn đề. Theo các soạn giả sách “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên), từ *lung lừng* có thể được phân tích như một từ láy được cấu tạo từ một tiếng gốc là *lung* (NĐT nhấn mạnh). Trong sách “Từ điển tiếng Việt”, *lung* với tư cách là tính từ, được giải nghĩa là “không đầy, chưa đầy”, ví dụ: “đong lung”, “còn lung lừng thùng thóc”.

Theo tác giả Hoàng Văn Hành và cộng sự (“Sổ tay dùng từ tiếng Việt”, 2022, tr.86-88), *lung* không phải là “không đầy” hay “chưa đầy”, mà *lung* là “vơi ở mức bằng nửa lượng chứa của đồ đựng”. Cũng dựa trên cơ sở nghĩa này mà tính từ *lung* có khả năng chuyển loại thành danh từ. Trong tư cách là danh từ, *lung* trở lượng bằng nửa lượng chứa của đồ đựng, ví dụ: “Người mệt, chỉ ăn được có hai *lung* bát cơm”; “đong non *lung* thúng gạo”; “nước mắt *lung* tròng”. Hay:

“Đề huê *lung* túi gió trắng,

Theo sau có một vài thằng con con.” (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

Cũng theo tác giả Hoàng Văn Hành và cộng sự, khi nói về không gian, *lung* cũng được dùng như một từ kiêu loại, vừa biểu thị trạng thái “ở vào khoảng giữa chừng, không cao hẳn, mà cũng không thấp hẳn”, vừa trở ngay “cái khoảng giữa chừng ấy, không ở trên cao, mà cũng chẳng ở dưới thấp”. Hãy so sánh: “Nước ngập đến *lung* bụng chân; nhà ở *lung* đèo; điều bay *lung* trời,... “Còn *lung lừng* thùng thóc”.

Trong tư cách tính từ, *lung* có quan hệ đồng nghĩa, hay gần nghĩa với *lừng*. Trong “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên), *lừng* được giải nghĩa là “ở mức nửa chừng, chứ không đủ, không trọn”: “Tóc buông *lừng* ngang vai”; “mới *lừng* buổi đã bỏ về”; “buông *lừng* một câu” (nghĩa là nói nửa chừng, chưa hết ý); “bỏ *lừng*” (nghĩa là không ra bỏ hẳn); “ôm *lừng*” (nghĩa là chưa ra ôm hẳn); “chăm *lừng*” (không ra chăm hết), v.v. Chính cái nghĩa “nửa chừng, ở khoảng giữa...” này khiến cho *lừng* gần nghĩa với *lung*. “Ăn *lừng* dạ” cũng gần như “ăn *lung* dạ”. “Thấy *lung lừng* bụng rồi” là thấy bụng không còn đói, nhưng cũng chưa phải đã no!

Theo tác giả Hoàng Văn Hành và cộng sự, như vậy thì *lung lừng* lại có thể lí giải như một từ ghép hội nghĩa, tức là từ có nghĩa khái quát hơn *lung* và *lừng*. Với từ *lung lừng*, ta có thêm một ví dụ về sự chuyển hóa giữa ghép và láy, hay nói cách khác, *lung lừng* là hiện tượng trung gian giữa láy và ghép (các chữ in nghiêng là do NĐT nhấn mạnh).

Tóm lại, theo các soạn giả “Từ điển tiếng Việt” thì “*lung lừng*” là từ láy có từ gốc là “*lung*”. Theo các soạn giả sách “Sổ tay dùng từ tiếng Việt” thì “*lung lừng*” là từ ghép hội nghĩa gồm hai yếu tố gần nghĩa ghép lại với nhau.

Tôi sẽ đưa ra một cách kiến giải khác so với các soạn giả nêu trên về tư cách của tổ hợp ngữ âm *lung lừng* bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử - so sánh. Theo kiến giải của tôi, xét theo đặc điểm cấu tạo thì *lung lừng* chỉ là DẠNG LÁY của từ gốc là *lừng* (chứ không phải là từ ghép gồm hai yếu tố gần nghĩa, cũng không phải là từ láy của *lung*). Dạng láy

*GS.TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: ductontbt@gmail.com

lưng lưng được cấu tạo theo mô hình và ý nghĩa kiểu như: *hưng hửng* (sáng), *rưng rưng* (mờ), (cam) *ung ủng*,... hay *đềm đẹp*, *tôn tốt*,... Phần sau đây của bài viết sẽ chứng minh cho kiến giải này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tiếng Việt không có từ láy mà chỉ có dạng láy

Trước hết, tôi sẽ chứng minh *lưng lưng* không phải là từ láy vì tiếng Việt không có từ láy.

Theo các nhà Việt ngữ học, trong tiếng Việt có phương thức cấu tạo từ láy. Đó là “phương thức hòa phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc” (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.38). Các từ láy có thể là láy toàn bộ (ví dụ: “xanh xanh”, “oe oe”, “đùng đùng”,...) hoặc láy bộ phận (gồm láy âm, ví dụ: “nhỏ nhỏ”, “nhấp nhô”, “xộc xệch”, “đùng đỉnh”,... và láy vần, ví dụ: “lòng thông”, “cẩn nhẫn”, “chạng vạng”,...). Cần chú ý trong các từ láy đôi là từ láy âm, các âm chính của vần trong hai âm tiết thường phải khác dòng và có cùng độ mở, ví dụ: “đùng đỉnh”, “vo ve”, “trù trừ”, v.v.).

Theo một số nhà nghiên cứu, cần phân biệt TỪ LÁY và DẠNG LÁY của từ. Về vấn đề này, các nhà Việt ngữ học có cách nhìn khác nhau. Theo các tác giả sách “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt”, “nếu chỉ có điệp mà không có đối (chẳng hạn như: “người người”, “nhà nhà”, “ngành ngành”,...) thì ta có DẠNG LÁY của từ chứ không phải từ láy” [Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, 1992, tr.164-165]. Dưới đây tôi sẽ chứng minh đây là DẠNG LẶP - sản phẩm của phương thức ngữ pháp lặp để biểu hiện ý nghĩa số nhiều chứ không phải dạng láy.

Theo Hoàng Văn Hành, “Phương thức cấu tạo dạng láy đôi của từ hoàn toàn giống như phương thức cấu tạo từ láy đôi. Vì thế ở một số nhà nghiên cứu có xu hướng đập nhập hai hiện tượng làm một. Thực ra giữa từ láy đôi và dạng láy đôi của từ có những điểm khác nhau về bản chất (NĐT nhấn mạnh). Trong từ láy đôi điệp vần, từ tổ gốc đã mờ nghĩa và do đó nó không được dùng độc lập, ví dụ: “lê lê”, “thuồng luồng”, “lơ thơ”, “lần lữa”, v.v. (dưới đây tôi sẽ chứng minh các ví dụ được coi là từ láy này đều là từ ghép - NĐT) còn trong dạng láy đôi của từ thì đơn vị gốc là một từ có nghĩa đầy đủ, hoạt động tự do trong lời nói, ví dụ: “xanh” - “xanh xanh”, “đỏ” - “đỏ đỏ”, v.v. Trong từ láy đôi đối vần thì các khuôn vần được ghép vào từ tổ láy rất đa dạng và không thuần nhất về nghĩa. Còn trong dạng láy đôi đối vần, tuy chỉ có một khuôn vần (-iéc), nhưng nó có khả năng tạo ra một hệ dạng thức với một nghĩa thuần nhất. Hãy so sánh: “học” - “học hiéc”, v.v.” [Hoàng Văn Hành, 1979, tr.12].

Trước đây, Nguyễn Đức Tồn đã có quan điểm khác về các trường hợp láy 2 âm tiết: *tiếng Việt không có từ láy, chỉ có phương thức láy tạo ra dạng láy và phương thức lặp tạo ra dạng lặp từ* (dittology) (Nguyễn Đức Tồn, 2011a, tr.1-10; Nguyễn Đức Tồn, 2011b, tr.1-5). Các *phương thức láy và phương thức lặp này chỉ đóng vai trò như phương thức ngữ pháp, chứ không phải là phương thức cấu tạo từ*, nghĩa là tạo ra các dạng thức của từ mang ý nghĩa có tính chất hàng loạt như nhau và có thể nêu thành quy tắc kiểu như ý nghĩa ngữ pháp. Dạng láy khác dạng lặp của từ ở chỗ, như Cao Xuân Hạo đã nêu, có một âm tiết được nói/ đọc nhẹ hơn và một âm tiết được nói/ đọc nhấn mạnh hơn (kí hiệu: 01); còn đối với dạng lặp thì cả hai âm tiết được nhấn mạnh ngang nhau (kí hiệu: 11). Do vậy, các trường hợp như: “người người”, “nhà nhà”, “ngành ngành”..., như đã nêu trên đây, được các tác giả “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt” coi là dạng láy thì Nguyễn Đức Tồn coi là DẠNG LẶP để biểu hiện ý nghĩa số nhiều. Cần phân biệt dạng lặp (11) luôn luôn biểu hiện ý nghĩa số nhiều với dạng láy toàn bộ (01) biểu hiện sắc thái ý nghĩa giảm nhẹ, mức độ thấp (ví dụ: “xanh xanh”, “xinh xinh”, “xa xa”, v.v.). Hai hiện tượng này chỉ giống nhau trên mặt chữ viết, còn đọc hay nói thì khác nhau như đã nêu. Phương thức láy với tư cách phương thức ngữ pháp luôn luôn tạo ra dạng láy có ý nghĩa sắc thái hóa giảm nhẹ hoặc tăng cường, ví dụ: Các trường hợp như: “xanh xanh”, “xinh xinh”, “xa xa”, “tím tím”, “đỏ đỏ”, “nhàn nhật”,... là DẠNG LÁY có sắc thái nghĩa giảm nhẹ, mức độ thấp hơn so với ý nghĩa của từ gốc, còn các trường hợp như: “thăm thăm”, “hun hút”,... là DẠNG LÁY có sắc thái nghĩa tăng cường, mức độ cao hơn so với ý nghĩa của từ gốc. Do vậy, các dạng lặp và dạng láy của từ không được nêu thành mục từ riêng trong từ điển tường giải để giải thích mà chỉ đưa ở dạng chú giải ở cuối của mục từ gốc theo kiểu: (“láy, ý mức độ ít”, hay “láy, ý mức độ nhiều hoặc ý

liên tiếp”). Còn giả sử như tiếng Việt có từ láy thì mỗi từ láy có ý nghĩa riêng đặc hữu nên phải được đưa thành một mục từ riêng để giải thích.

Theo quan niệm của Nguyễn Đức Tồn (Nguyễn Đức Tồn, 2011a, tr.1-10 và Nguyễn Đức Tồn, 2011b, tr.1-5), trong số các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt thì không có phương thức láy, do vậy, không có từ láy. Tất cả các loại kết hợp song tiết xưa nay được các nhà Việt ngữ học coi là “từ láy”, do vậy chúng được đưa thành mục từ riêng trong từ điển để giải thích, thì trên thực tế không phải là từ láy mà đều là từ ghép nghĩa đẳng lập trong tiếng Việt.

Nguyễn Đức Tồn đã lần lượt chứng minh cho điều này như sau. Trước hết, nói về các từ được gọi là “từ láy âm”.

Các trường hợp như những ví dụ dưới đây đã được các nhà Việt ngữ học coi là “từ láy âm”, mỗi từ này đã được đưa thành mục từ trong từ điển giải thích, song thực tế thì tất cả chúng đều là những từ ghép gồm các âm tiết hoặc do có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên hoặc do quy luật đồng hóa ngữ âm, hoặc do biến thể ngữ âm... mà có.

Trong số 112 trường hợp từ ghép song tiết do đồng hóa ngữ âm nên có dạng tựa từ láy âm mà Lê Trung Hoa đã nêu (Lê Trung Hoa, 2000) thì các nguyên âm khác nhau trong các âm tiết tạo thành từ *đều không phải là có cùng độ mở*. Đây thường là những kết hợp gồm 2 âm tiết đồng nghĩa có phụ âm đầu vốn không có quan hệ ngữ âm, song khi ghép với nhau chúng đồng hoá lẫn nhau, khiến các kết hợp song tiết này trở nên có hình thức tựa như “từ láy âm”, ví dụ:

- + “*ngươi ngoai*” vốn do “*ngươi hoai*” mà ra;
 - + “*đồn đai*” được biến đổi từ “*đồn dãi*” mà ra (do đồng hóa ngữ âm, “*dãi*” cũng có nghĩa là “*đồn*”);
 - + “*mê mết*” thực ra là từ ghép, do “*mê mê*” mà ra (kết quả của hiện tượng đồng hóa ngữ âm: thanh điệu biến đổi cho cùng âm vực) (Lê Trung Hoa, 2000, tr.32).
- Có những trường hợp trong các kết hợp gồm 2 âm tiết đồng nghĩa này, phụ âm đầu có hình thức giống nhau chỉ là do ngẫu nhiên. Ví dụ:
- + “*bơm bãi*” (“*bãi*” vốn có nghĩa là “*người lừa dối*”) (Lê Trung Hoa, 1982, tr.30);
 - + “*tơ tưởng*” (“*tơ*” có nghĩa là “*yêu*”) (Lê Trung Hoa, 1982, tr.31);
 - + “*rạng rỡ*”, “*rực rỡ*”: “*rỡ*” là yếu tố đồng nghĩa với “*rực*” và “*rạng*” (dạng láy của “*rỡ*” là “*rờ rỡ*”) (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.50-51);
 - + “*lăn lóc*”: là từ ghép, vì trong tiếng địa phương Nam Bộ, “*lóc*” có nghĩa là “*uốn mình vọt tới hay lẩn tới*” (Rhodes, 1991), “*lóc*” với nghĩa này còn được thể hiện qua tên gọi “*cá lóc*”, hoặc cách nói “*con cá nó lóc đi nhanh quá*” (Lê Trung Hoa, 1982: tr.50);
 - + “*rúc ráy*”, “*rửa ráy*”: đều là “*từ ghép*”, chứ không thể là từ láy. “*Ráy*” vừa đồng nghĩa với “*rúc*”, vừa gần nghĩa với “*rửa*” (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.51);
 - + “*khoẻ khoăn*”: “*khoăn*” là tiếng Trung Bộ có nghĩa như “*khoẻ*”;
 - + “*mó máy*”: “*máy*” có nghĩa như “*mớ*” (“*cử động để làm cái gì*”), ví dụ: *Đời cua cua máy, đời cày cày đào*. (tng) (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.50).

Đáng chú ý là kết quả nghiên cứu về “Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)” của Nguyễn Thị Hai (Nguyễn Thị Hai, 1988) đã cho thấy rằng: “Ở các tổ hợp láy đôi hoàn toàn các tiếng đều có quan hệ đồng nghĩa. Trong các tổ hợp láy vắn các tiếng có quan hệ đồng nghĩa hay gần nghĩa. Còn ở các kiểu láy âm, về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng có nhiều biểu hiện phong phú hơn” (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.58). Và tác giả khẳng định “ta có thể kết luận được rằng láy đôi về thực chất cũng chính là ghép song song vì các tiếng tạo nên nó vừa có quan hệ cú pháp song song, vừa có quan hệ ngữ nghĩa tương đồng hay đối xứng” (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.59). Nguyễn Thị Hai cũng “hoàn toàn đồng ý với Cao Xuân Hạo (Cao Xuân Hạo, 1985) khi xếp láy vào các quan hệ đẳng lập (cũng chính là tổ hợp ghép song song)” (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.59). Song rất đáng tiếc là tác giả lại có sự nhân nhượng, không dứt khoát phủ nhận sự tồn tại của cái gọi là “từ láy” trong tiếng Việt khi cho rằng: “Nên coi láy đôi là một khu vực đặc biệt của ghép song song. Bởi vì, tuy nó có quan hệ cội nguồn với ghép song song, nhưng khi bộ mặt ngữ âm của nó quá ổn định, tạo

thành một cơ chế (NĐT nhấn mạnh), hiện tượng lấy đôi lại ít nhiều có những quy tắc hoạt động riêng của mình” (Nguyễn Thị Hai, 1988, tr.59). Theo Nguyễn Đức Tồn, các đơn vị được gọi là “từ lấy” này không hề tạo thành cơ chế riêng biệt nào cả, mà vẫn thuộc cơ chế ghép nghĩa theo quan hệ đẳng lập mà thôi, khác hẳn các dạng lấy của từ được tạo ra theo cơ chế lấy. *Khi giữa hai âm tiết trong các kết hợp song tiết đều có nghĩa thì cần phải coi chúng là các từ ghép chính cống chứ không thể coi là từ lấy. Do đó cần dứt khoát phải xếp và coi các đơn vị được gọi là “từ lấy” này là từ ghép mới hợp lí.*

Ngoài trường hợp các từ tưởng là từ lấy âm, nhưng thực chất là từ ghép hai yếu tố vừa có quan hệ đồng nghĩa, vừa có sự giống nhau ngẫu nhiên về ngữ âm như trên, trong tiếng Việt còn có nhiều trường hợp các từ tưởng là từ lấy âm, nhưng thực ra lại là do ghép hai âm tiết biến thể: cùng phụ âm đầu kết hợp với hai biến thể ngữ âm của phần vần, chẳng hạn: *xuê xoa* (“- oa” biến thể thành “-uê” trong trường hợp: “hoa” biến âm thành “huê” - do kiêng húy tên mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa), nên “xuê” là do biến âm của “xoa” mà ra; tương tự ta còn có “xuê xoa”, “nhuế nhoá”,...

Đối với “từ lấy vần” thì có phụ âm đầu của hai âm tiết thành tố cấu tạo là khác nhau, phần vần giống nhau. Theo thống kê của Nguyễn Thiện Giáp thì “khoảng 1/2 tổng số đơn vị lấy kiểu này có âm đầu là /l/ ở từ lấy lại” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr.89). Tác giả giải thích hiện tượng này như sau: “Rất có thể vì /l/ là một phụ âm bên, đối lập với tất cả các phụ âm còn lại” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr.89). Đây là hiện tượng hết sức đáng chú ý. Nguyễn Đức Tồn đã lí giải về hiện tượng này hoàn toàn khác với cách lí giải của Nguyễn Thiện Giáp.

Theo cứ liệu của Đỗ Hữu Châu (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.42-43), có thể thấy thường gặp các từ lấy vần có những cặp âm đầu được các nhà nghiên cứu gọi là “đối xứng nhau” như: cặp *l - nh* (lí nhí, lát nhất,...); cặp *l - c* (k/q) (lùng củng, luẩn quẩn,...); cặp *l - th* (lơ thơ, lẩn thẩn,...); cặp *l - t* (lúng túng, lè tè,...); cặp *b - nh* (bầy nhầy, bảnh nhắng,...); *c (k/q) - nh* (càu nhàu, kèm nhèm,...); cặp *c (k/q) - r* (co ro, kè rè,...). Đỗ Hữu Châu cũng chỉ ra rằng sản phẩm của cơ chế lấy này được tạo ra trong mỗi trường hợp *chỉ có một số đơn vị rất ít ỏi, một vài đơn vị (thậm chí chỉ có một đơn vị, ví dụ: h - t, như: háp tấp; x - l: liếng xiếng* (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.42-43) (chữ in nghiêng đậm do NĐT nhấn mạnh). Thực ra, từ lấy không cho phép đảo trật tự các thành tố cấu tạo, trong khi đó “liếng xiếng” có thể đảo: “xiếng liếng” nên chắc chắn đây là từ ghép. Nếu coi đây là cơ chế để tạo từ lấy thì thật đáng ngờ, bởi vì nếu đã là cơ chế tạo từ thì phải tạo ra hàng loạt rất nhiều đơn vị như nhau khi cơ chế này cùng tác động đến các yếu tố gốc có tính chất từ vựng - ngữ pháp như nhau. Song thực tế, như đã nêu ở trên, lại không phải như vậy. Không thể có thứ phương thức cấu tạo từ nào mà chỉ tạo ra được một vài, thậm chí chỉ một đơn vị duy nhất!

Chúng ta rất dễ dàng có thể truy tìm được nguồn gốc của cách cấu tạo theo phương thức ghép của các từ vốn xưa nay được coi là “từ lấy vần” mà có sự đối xứng các phụ âm đầu như đã nêu trên, trong đó đặc biệt là đối xứng với phụ âm đầu /l/. Khác với cách lí giải của Nguyễn Thiện Giáp, theo Nguyễn Đức Tồn, *sự đối xứng phụ âm đầu của các âm tiết trong các đơn vị được coi là từ lấy vần ấy chính là vết tích của một số tổ hợp phụ âm đầu (gọi là phụ âm kép) trong âm tiết của tiếng Việt cổ, trong đó thành tố đứng trước là một phụ âm, còn thành tố đứng sau là một âm lỏng - âm /l/ hoặc âm /r/, như: /bl/, /ml/, /cl/, /tl/, /thl/, /br/, /cr/,... Về sau phụ kép này biến đổi theo những hướng khác nhau: hoặc rụng thành tố đầu, hoặc rụng thành tố /l/, hoặc cả hai thành tố ấy nhập lại tạo thành một phụ âm đơn, kiểu: *tl biến thành /l/, /t/, /tr/; *bl biến thành /b/, /l/, /gi/; *ml biến thành /l/, /m/, /nh/; v.v... Theo đó, các âm đầu này vẫn kết hợp với cùng bộ phận vần, tạo thành những biến thể ngữ âm khác nhau của cùng một âm tiết gốc cổ. Vì thế, các kết hợp song tiết tưởng là từ lấy vần như vậy thực ra là do hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc đã được ghép lại với nhau theo quan hệ đẳng lập mà tạo thành, để chúng trở nên quen thuộc, rộng rãi hơn, dễ hiểu hơn và có giá trị ngữ nghĩa mới đối với người sử dụng ngôn ngữ (kiểu như trường hợp các kết hợp từ vựng gồm hai yếu tố đồng nghĩa, một là thuần Việt (đứng trước), một là từ ngôn ngữ dân tộc thiểu số (đứng sau), ví dụ: “gà quế”, “tre pheo”, “chó mã” hay “đỏ au” (trong tiếng Thái “au” có nghĩa là đỏ),...*

Một câu hỏi đặt ra là nếu thế thì tại sao trong các kết hợp song tiết vốn là hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết cổ ấy, âm tiết có phụ âm đầu là /l/ thường hay đứng trước, ví dụ: *lĩnh kinh, lúng túng, lảm nhảm, lẽ nhè, lộm thuộm, lòng thông, lò cò,...*?

Theo ý kiến của Nguyễn Đức Tồn, trong hai xu hướng biến đổi của phụ âm kép trong âm tiết tiếng Việt cổ nêu trên, xu hướng rơi rụng bớt một trong hai phụ âm là xu hướng biến đổi đơn giản hơn nên dễ xảy ra trước. Xu hướng hoà nhập hai phụ âm thành một phụ âm đơn khác phức tạp hơn, đòi hỏi phải có một quá trình, nên diễn ra muộn hơn. Bởi vậy, do hiện tượng rụng âm đầu trong các phụ âm kép (ml, bl, cl, tl, thl,...) nên còn lại âm /l/, từ đó âm tiết có phụ âm đầu là /l/ có trước về mặt lịch sử và do đó trở nên quen thuộc hơn so với âm tiết có phụ âm đầu không phải /l/. Đó là lí do vì sao trong các kết hợp song tiết gồm hai biến thể ngữ âm của một âm tiết cổ, âm tiết có phụ âm đầu là /l/ thường hay đứng trước.

Nguyễn Đức Tồn đã nêu dẫn chứng bằng những ví dụ về sự biến đổi của các phụ âm kép trong tiếng Việt cổ thể hiện những khả năng biến đổi như vừa nói ở trên.

1) Kiểu biến đổi thứ nhất: /l/ + vần (yếu tố đứng trước bị rụng đi). Ví dụ: Từ Việt cổ: /*mlời/, “*Từ điển Việt Bồ La*” (VBL) (Rhodes, 1991): *mlời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*lời*” (trong “*lời lẽ*”); Mường: /tlời/loi/, từ Việt cổ: /*blời/tlời/, VBL: *blời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*lời*” (trong “*đức Chúa Lời*”); Mường: /laich/, từ Việt cổ: /*mlạt/, VBL: *mlạt* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*lạt*” (trong “*canh lạt*”);...

2) Kiểu biến đổi thứ hai: Yếu tố thứ nhất + vần (yếu tố /l/ bị rụng đi). Ví dụ: Từ Việt cổ: /*mlời/, VBL: *mlời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*mời*” (trong “*ăn có mời*” đồng nghĩa với “*ăn có lời*”); Mường: /tlời/loi/, từ Việt cổ: /*blời/tlời/, VBL: *blời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*bời*”/ “*tời*” (“*bời*” trong “*đức Chúa Bời*”, hay “*đức Chúa Tời*” ở thổ ngữ Ninh Bình); từ Việt cổ: /*tle/, VBL: *tle* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*te*” (“*cây te*” (cây tre) ở một số thổ ngữ Thái Bình, Nam Định); Mường: /tlăng/, từ Việt cổ: /*tlăng/, VBL: *tlăng* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*tăng*” (“*màu tăng*” (màu trắng) ở một số thổ ngữ Thái Bình, Nam Định),...

3) Kiểu biến đổi thứ ba: Tổ hợp hai yếu tố của phụ âm hoà kết biến thành một phụ âm đơn khác. Ví dụ: Từ Việt cổ: /*mlời/, VBL: *mlời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*nhời*” (trong “*có lời/ có nhời*”); Mường: /tlời/loi/, Việt cổ: /*blời/tlời/, VBL: *blời* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*giời*” / “*trời*”; Mường: /tlu/, từ Việt cổ: /*tlu/, VBL: *tlu* biến đổi thành từ Việt hiện nay: “*trâu*”;...

Do vậy, các trường hợp vốn được coi là “*từ láy vần*” loại này thực chất chỉ là sự ghép đẳng lập của hai âm tiết vốn là những biến thể ngữ âm được tạo ra từ các biến thể của âm đầu kết hợp với cùng phần vần trong cùng một âm tiết gốc mà thôi. Chẳng hạn:

+ Cặp l - nh/ (m/tr), ví dụ: **mlâm* biến đổi thành các từ “*lâm*” và “*nhâm*”, do đó có “*lâm nhâm*”; tương tự **mlắm* biến đổi thành các từ “*lắm*” và “*nhắm*”, nên có “*lắm nhảm*”,...; **mlò* biến đổi thành các từ “*lò*” và “*mò*” nên có “*lò mò*”; **mlè* biến đổi thành các từ “*lè*” và “*nhè*”, do đó có “*lè nhè*”; **mlanh* biến đổi thành các từ “*lanh*” và “*tranh*” / “*chanh*”, nên có “*lanh tranh*”/ “*lanh chanh*”; **mlắt* biến đổi thành các từ “*lắt*” và “*nhắt*”, nên có *lắt nhắt*; **blàn* biến đổi thành các từ “*lan*” và “*tràn*”, do đó có “*lan tràn*” hay “*tràn lan*”,...

+ Cặp b/m - l/ (nh/tr), ví dụ: **blùng* biến đổi thành các từ “*lùng*”, “*bùng*” và “*nhùng*”, nên có “*lùng bùng*”, “*bùng nhùng*”; **mlung* biến đổi thành các từ “*mun*” và “*lung*”, do đó có “*lung mun*” hay “*mun lung*”; **mláng* biến đổi thành các từ “*láng*”, “*máng*” và “*nháng*”, nên có “*láng máng*”, “*láng nháng*”;...

+ Cặp th/t - l, ví dụ: **thluông* biến đổi thành các từ “*thuông*” và “*luông*”, nên có “*thuông luông*”; **thlia* biến đổi thành các từ “*thia*” và “*lia*”, nên có “*thia lia*”; **thloi* biến đổi thành các từ “*thoi*” và “*loi*”, do đó có “*thoi loi*”;...

+ Cặp l/r - c (k), ví dụ: **klò* biến đổi thành các từ “*lò*” và “*cò*” nên có “*lò cò*”; **klông* biến đổi thành các từ “*lông*” và “*công*”, do đó có “*lông công*”; **klanh* biến đổi thành các từ “*lanh*” và “*canh*”, do đó có “*lanh canh*”; **kro* biến đổi thành các từ “*cò*” và “*ro*” nên có “*cò ro*”;...¹

Như vậy, trong tiếng Việt phương thức lấy chỉ để tạo ra các dạng lấy lâm thời của từ với quy tắc hoà phối ngữ âm chặt chẽ bằng sự chuyển đổi giữa các phụ âm cuối của các âm tiết: [p] trong âm tiết gốc biến đổi thành [m] trong âm tiết lấy (ví dụ: “đềm đẹp”, “thâm thấp”,...); [t] trong âm tiết gốc biến đổi thành [n] trong âm tiết lấy (ví dụ: “tôn tốt”, “nhòn nhọt”,...); [k] trong âm tiết gốc biến đổi thành [ng] trong âm tiết lấy (ví dụ: “hùng hục”, “đùng đục”,...) và các thanh điệu cùng âm vực chuyển hoá lẫn nhau (âm vực cao: ngang, hỏi, sắc; âm vực thấp: huyền, ngã, nặng). Ý nghĩa của các dạng lấy của từ có thể nêu thành quy tắc, cụ thể là nghĩa của dạng lấy được sắc thái hoá hướng giảm nhẹ hoặc tăng cường so với nghĩa của yếu tố gốc. Các kết hợp song tiết xưa nay bị lầm tưởng là “từ lấy toàn bộ” chẳng qua, hoặc đó là sản phẩm của phương thức lặp ngữ pháp biểu hiện ý nghĩa số nhiều ở danh từ (ví dụ: “ngành ngành thi đua, người người thi đua”, hoặc ý nghĩa “lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ hay liên tục” ở các động từ (ví dụ: “cười cười nói nói”, “gật gật gù gù”, v.v.); hoặc đó là dạng lấy toàn bộ của tính từ kiểu: “xanh xanh”, “xinh xinh”, “xa xa”, “se se” (lạnh), v.v. có nghĩa được sắc thái hóa nghĩa của từ gốc. Các kết hợp song tiết xưa nay bị lầm tưởng là “từ lấy âm” hoặc “từ lấy vần” thì chẳng qua chỉ là sản phẩm của phương thức ghép theo quan hệ đẳng lập các âm tiết hoặc có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên, hoặc do đồng hoá ngữ âm mà có, hoặc là do ghép đẳng lập hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc; hoặc do cấu tạo từ theo lối ghép ngoại suy. Xin dẫn ví dụ trường hợp tưởng là từ lấy âm, song thực ra đó lại là những cấu tạo ghép theo lối ngoại suy như: theo mẫu tính từ *nhóp nhúa*, có nhà văn đã tạo ra tính từ mới “*nhám nhúa*”: “Mấy tiếng nổ chói óc hất cát bụi lên những khuôn mặt *nhám nhúa*” (Văn nghệ Quân đội, 3/1976, tr.108).

Tương tự, dựa theo từ mẫu “*rau ráu*” trong ngôn ngữ toàn dân, nhà văn Hồ Phương tạo ra từ mới “*gau gáu*”: “Gã công tử bột vẫn xán ở bên cạnh ả, mồm vừa nhai *gau gáu* cỏ, mắt vừa liếc sang lem lém” (Hồ Phương, “*Cỏ non*”, tr.91).

Tóm lại, Nguyễn Đức Tồn đã thống kê và chứng minh được rằng tất cả các đơn vị từ vựng có quan hệ ngữ âm, được các nhà Việt ngữ học coi là từ lấy, nghĩa là chúng đều được đưa thành mục từ điển để giải thích, thì đều là từ ghép nghĩa, do những lí do đã nêu (có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên, hoặc do đồng hóa, biến thể ngữ âm, ngoại suy) mà các âm tiết cấu tạo có quan hệ ngữ âm với nhau.

2.2. Bản chất của tổ hợp ngữ âm “*lưng lưng*”

Từ sự trình bày trên đây, có thể rút ra rằng *lưng lưng* không phải là từ lấy vì tiếng Việt không có từ lấy. Nếu theo các soạn giả “Từ điển tiếng Việt”, *lưng lưng* là từ lấy với từ gốc là *lưng* thì không đúng luật lấy. Lấy của *lưng* chỉ có thể là *lưng lưng* theo mô hình lấy như các từ: *xinh xinh*, *xanh xanh*, *xa xa*, *se se*, (dạng lấy của các từ gốc: *xinh*, *xanh*, *xa*, *se* với sắc thái nghĩa giảm nhẹ so với ý nghĩa của từ gốc).

Lưng lưng cũng không phải là từ ghép của hai từ gần nghĩa là *lưng* với nghĩa “vòi ở mức bằng nửa lượng chứa của đồ đựng” và *lưng* với nghĩa “ở mức nửa chừng, chứ không đủ, không trọn”. Bởi vì nếu *lưng lưng* là từ ghép hội nghĩa, tức từ ghép đẳng lập, thì nghĩa của nó mang tính khái quát, nên có thể giải nghĩa là “*lưng* hoặc *lưng* (nói khái quát)”. Trong khi bằng cảm thức thực tế, nghĩa của *lưng lưng* không phải như thế, mà là “ở mức gần đến mức *lưng*”, tức ở mức gần tới nửa chừng, chứ chưa đạt đến nửa chừng. Nói: “Chỉ mới ăn *lưng lưng* dạ” có nghĩa là “ăn còn chưa đạt được đến mức *lưng* dạ”. Nói “Còn *lưng lưng* thùng thóc” thì có nghĩa là còn chưa đạt đến mà chỉ gần đến mức nửa thùng thóc. Ý nghĩa này phù hợp với *lưng lưng* là dạng lấy của từ gốc là *lưng* thì đúng hơn. Có thể so sánh với ý nghĩa của những dạng lấy tương tự là *hưng hưng* (dạng lấy của *hưng*): “*hưng hưng* sáng” là chưa hưng sáng hẳn; hay nói: “Quả cam đã *ung ung*” có nghĩa là quả cam chỉ mới gần bị ung chứ chưa ung hẳn.

Nếu *lưng lưng* là dạng lấy của từ gốc là *lưng*, thì *lưng* là yếu tố lấy đồng âm với từ *lưng* có nghĩa “vòi ở mức bằng nửa lượng chứa của đồ đựng”.

3. Kết luận

Không thể coi *lưng lưng* là từ lấy với tiếng gốc là *lưng* và đây cũng không phải là từ ghép của hai yếu tố gần nghĩa. *Lưng lưng* chỉ là dạng lấy thực sự của từ gốc là *lưng*.

Chú thích:

Dấu * biểu hiện âm được phục nguyên ở dạng cổ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
2. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb ĐH và GDCN, H.
3. Nguyễn Thị Hai (1988), “Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2.
4. Hoàng Văn Hành (1979), “Về hiện tượng láy trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2.
5. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thản (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
6. Cao Xuân Hạo (1985), “Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2.
7. Lê Trung Hoa (1982), “Tìm hiểu một số thành tố mất nghĩa trong các từ ghép qua cuốn "Dictionarivm Anamittievum, Lusitanvm et Latinvm" của A. de Rhodes, số phụ Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2.
8. Lê Trung Hoa (2000), “Hiện tượng đồng hoá trong một số từ ngữ song tiết tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4.
9. Rhodes A. de (1991), *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, Nxb KHXH, H.
10. Nguyễn Đức Tồn (2011a), “Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể (Kì I)”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 8.
11. Nguyễn Đức Tồn (2011b), “Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể (Kì II)”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9.

About the nature of the phonetic combination "lưng lửng"

Abstract: The view of previous scientists is that " *lưng lửng* " is a word with repeated phonetic components made from a root word "lưng" or consider " *lưng lửng* " as a compound word consisting of two synonymic elements. Using the diachronico - comparative method, this article proves that the phonetic combination " *lưng lửng* " is neither a word with repeated phonetic components nor a compound word but is just a word's form with repeated phonetic components made from a root word "lưng".

Key words: word with repeated phonetic components; word's form with repeated phonetic components; dittology; compound word; lửng; lưng lửng.